



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG GIANG

Dong Giang Joint Stock Company

SINCE 1994



**BẢNG GIÁ DÂY & CÁP ĐIỆN GOLDCUP - ISO 9001:2015**

**GOLDCUP** Wires and Cables Price List - ISO 9001:2015

**SẢN PHẨM: DÂY VÀ CÁP ĐIỆN HẠ THẾ**

Product: Low voltage electric wires and cables

(Bảng giá này có hiệu lực kể từ ngày 01/4/2024 cho đến khi có bảng giá mới ban hành)

(This price list is valid from April 1st, 2024 until the new price list is issued)

| STT<br>No                                                                           | Tên sản phẩm<br>Product's name | Ký hiệu<br>Product Symbol | Đơn giá (Đã có VAT)<br>Unit price (included VAT) |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                                                     |                                |                           | (VNĐ/m)                                          |
| DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM - 300/500 - Cu/PVC (TCVN 6610-3/IEC60227-3)                 |                                |                           |                                                  |
| 300/500V PVC insulated single core flexible wires                                   |                                |                           |                                                  |
| 1                                                                                   | 1 x 0.5                        | CV 0.5R5-0.3              | 2,309                                            |
| 2                                                                                   | 1 x 0.75                       | CV 0.75R5-0.3             | 3,257                                            |
| 3                                                                                   | 1 x 1                          | CV 1R5-0.3                | 4,237                                            |
| DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC (TCVN 6610-3/IEC60227-3)                 |                                |                           |                                                  |
| 450/750V PVC insulated single core flexible wires                                   |                                |                           |                                                  |
| 1                                                                                   | 1 x 1.5                        | CV 1.5R5-0.45             | 5,765                                            |
| 2                                                                                   | 1 x 2.5                        | CV 2.5R5-0.45             | 9,410                                            |
| 3                                                                                   | 1 x 4                          | CV 4R5-0.45               | 14,793                                           |
| 4                                                                                   | 1 x 6                          | CV 6R5-0.45               | 22,225                                           |
| 5                                                                                   | 1 x 10                         | CV 10R5-0.45              | 38,179                                           |
| 6                                                                                   | 1 x 16                         | CV 16R5-0.45              | 57,743                                           |
| 7                                                                                   | 1 x 25                         | CV 25R5-0.45              | 89,366                                           |
| 8                                                                                   | 1 x 35                         | CV 35R5-0.45              | 124,028                                          |
| 9                                                                                   | 1 x 50                         | CV 50R5-0.45              | 177,240                                          |
| 10                                                                                  | 1 x 70                         | CV 70R5-0.45              | 248,508                                          |
| 11                                                                                  | 1 x 95                         | CV 95R5-0.45              | 328,558                                          |
| 12                                                                                  | 1 x 120                        | CV 120R5-0.45             | 414,084                                          |
| 13                                                                                  | 1 x 150                        | CV 150R5-0.45             | 522,501                                          |
| 14                                                                                  | 1 x 185                        | CV 185R5-0.45             | 636,480                                          |
| 15                                                                                  | 1 x 240                        | CV 240R5-0.45             | 835,639                                          |
| 16                                                                                  | 1 x 300                        | CV 300R5-0.45             | 1,045,217                                        |
| DÂY ĐIỆN DẸT (Ovan) 2 LỖI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC (TCVN 6610-5/IEC60227-5) |                                |                           |                                                  |
| 300/500V PVC insulated 2 cores flexible flat wires                                  |                                |                           |                                                  |
| 1                                                                                   | 2 x 0.5                        | CVV 2x0.5R5-0.3-0         | 5,575                                            |
| 2                                                                                   | 2 x 0.75                       | CVV 2x0.75R5-0.3-0        | 7,492                                            |
| 3                                                                                   | 2 x 1                          | CVV 2x1R5-0.3-0           | 9,558                                            |

| STT<br>No                                                                                                                                      | Tên sản phẩm<br>Product's name | Ký hiệu<br>Product Symbol | Đơn giá (Đã có VAT)<br>Unit price (included VAT) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                |                                |                           | (VNĐ/m)                                          |
| 4                                                                                                                                              | <b>2 x 1.5</b>                 | CVV 2x1.5R5-0.3-0         | <b>12,722</b>                                    |
| 5                                                                                                                                              | <b>2 x 2.5</b>                 | CVV 2x2.5R5-0.3-0         | <b>20,375</b>                                    |
| 6                                                                                                                                              | <b>2 x 4</b>                   | CVV 2x4R5-0.3-0           | <b>32,087</b>                                    |
| 7                                                                                                                                              | <b>2 x 6</b>                   | CVV 2x6R5-0.3-0           | <b>47,748</b>                                    |
| 8                                                                                                                                              | <b>3 x 0.75</b>                | CVV 3x0.75R5-0.3-0        | <b>11,077</b>                                    |
| <b>DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖ RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC (TCVN 6610-5/IEC60227-5)</b><br><i>300/500V PVC insulated 2,3,4 cores flexible wires</i> |                                |                           |                                                  |
| 1                                                                                                                                              | <b>2 x 0.5</b>                 | CVV 2x0.5R5-0.3           | <b>6,185</b>                                     |
| 2                                                                                                                                              | <b>2 x 0.75</b>                | CVV 2x0.75R5-0.3          | <b>8,348</b>                                     |
| 3                                                                                                                                              | <b>2 x 1</b>                   | CVV 2x1R5-0.3             | <b>10,297</b>                                    |
| 4                                                                                                                                              | <b>2 x 1.5</b>                 | CVV 2x1.5R5-0.3           | <b>13,866</b>                                    |
| 5                                                                                                                                              | <b>2 x 2.5</b>                 | CVV 2x2.5R5-0.3           | <b>22,191</b>                                    |
| 6                                                                                                                                              | <b>3 x 0.75</b>                | CVV 3x0.75R5-0.3          | <b>11,559</b>                                    |
| 7                                                                                                                                              | <b>3 x 1.5</b>                 | CVV 3x1.5R5-0.3           | <b>19,720</b>                                    |
| 8                                                                                                                                              | <b>3 x 2.5</b>                 | CVV 3x2.5R5-0.3           | <b>31,912</b>                                    |
| 9                                                                                                                                              | <b>3 x 4</b>                   | CVV 3x4R5-0.3             | <b>48,808</b>                                    |
| 10                                                                                                                                             | <b>3 x 6</b>                   | CVV 3x6R5-0.3             | <b>72,877</b>                                    |
| 11                                                                                                                                             | <b>4 x 1.5</b>                 | CVV 4x1.5R5-0.3           | <b>25,509</b>                                    |
| 12                                                                                                                                             | <b>4 x 2.5</b>                 | CVV 4x2.5R5-0.3           | <b>41,245</b>                                    |
| <b>DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖ RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC (TCVN 6610-5/IEC60227-5)</b><br><i>0.6/1kV PVC insulated 3,4 cores flexible wires</i>     |                                |                           |                                                  |
| 1                                                                                                                                              | <b>2 x 10</b>                  | CVV 2x10R5-0.6            | <b>83,089</b>                                    |
| 2                                                                                                                                              | <b>3 x 10</b>                  | CVV 3x10R5-0.6            | <b>118,304</b>                                   |
| 3                                                                                                                                              | <b>3 x 16</b>                  | CVV 3x16R5-0.6            | <b>180,380</b>                                   |
| 4                                                                                                                                              | <b>3 x 25</b>                  | CVV 3x25R5-0.6            | <b>275,464</b>                                   |
| 5                                                                                                                                              | <b>4 x 4</b>                   | CVV 4x4R5-0.6             | <b>68,759</b>                                    |
| 6                                                                                                                                              | <b>4 x 6</b>                   | CVV 4x6R5-0.6             | <b>97,817</b>                                    |
| 7                                                                                                                                              | <b>4 x 10</b>                  | CVV 4x10R5-0.6            | <b>154,374</b>                                   |
| 8                                                                                                                                              | <b>4 x 16</b>                  | CVV 4x16R5-0.6            | <b>236,238</b>                                   |
| 9                                                                                                                                              | <b>4 x 25</b>                  | CVV 4x25R5-0.6            | <b>362,771</b>                                   |
| 10                                                                                                                                             | <b>3 x 2.5 + 1.5</b>           | CVV 3x2.5+1.5R5-0.6       | <b>40,516</b>                                    |
| 11                                                                                                                                             | <b>3 x 4 + 2.5</b>             | CVV 3x4+2.5R5-0.6         | <b>63,109</b>                                    |
| 12                                                                                                                                             | <b>3 x 6 + 4</b>               | CVV 3x6+4R5-0.6           | <b>89,983</b>                                    |
| 13                                                                                                                                             | <b>3 x 10 + 6</b>              | CVV 3x10+6R5-0.6          | <b>140,206</b>                                   |
| 14                                                                                                                                             | <b>3 x 16 + 10</b>             | CVV 3x16+10R5-0.6         | <b>217,324</b>                                   |
| 15                                                                                                                                             | <b>3 x 25 + 16</b>             | CVV 3x25+16R5-0.6         | <b>332,612</b>                                   |



| STT<br>No                                                     | Tên sản phẩm<br>Product's name | Ký hiệu<br>Product Symbol | Đơn giá (Đã có VAT)<br>Unit price (included VAT) |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                               |                                |                           | (VNĐ/m)                                          |
| CÁP ĐIỆN 1 LỖI - 0.6/1kV - Cu/PVC (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1)  |                                |                           |                                                  |
| 0.6/1kV PVC insulated single core wires                       |                                |                           |                                                  |
| 1                                                             | 1 x 4                          | CV 1x4R2-0.6              | 15,236                                           |
| 2                                                             | 1 x 6                          | CV 1x6R2-0.6              | 22,530                                           |
| 3                                                             | 1 x 10                         | CV 1x10R2-0.6             | 36,532                                           |
| 4                                                             | 1 x 16RC                       | CV 1x16RC-0.6             | 56,459                                           |
| 5                                                             | 1 x 25RC                       | CV 1x25RC-0.6             | 87,973                                           |
| 6                                                             | 1 x 35RC                       | CV 1x35RC-0.6             | 121,418                                          |
| 7                                                             | 1 x 50RC                       | CV 1x50RC-0.6             | 164,613                                          |
| 8                                                             | 1 x 70RC                       | CV 1x70RC-0.6             | 235,174                                          |
| 9                                                             | 1 x 95RC                       | CV 1x95RC-0.6             | 327,106                                          |
| 10                                                            | 1 x 120RC                      | CV 1x120RC-0.6            | 411,913                                          |
| 11                                                            | 1 x 150RC                      | CV 1x150RC-0.6            | 504,857                                          |
| 12                                                            | 1 x 185RC                      | CV 1x185RC-0.6            | 635,076                                          |
| 13                                                            | 1 x 240RC                      | CV 1x240RC-0.6            | 826,810                                          |
| 14                                                            | 1 x 300RC                      | CV 1x300RC-0.6            | 1,034,818                                        |
| CÁP ĐIỆN 1 LỖI - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1) |                                |                           |                                                  |
| 0.6/1kV Unarmoured single core cables                         |                                |                           |                                                  |
| 1                                                             | 1 x 4                          | CXV 4R2-0.6               | 16,620                                           |
| 2                                                             | 1 x 6                          | CXV 6R2-0.6               | 23,872                                           |
| 3                                                             | 1 x 10                         | CXV 10R2-0.6              | 38,553                                           |
| 4                                                             | 1 x 16RC                       | CXV 16RC-0.6              | 58,239                                           |
| 5                                                             | 1 x 25RC                       | CXV 25RC-0.6              | 90,777                                           |
| 6                                                             | 1 x 35RC                       | CXV 35RC-0.6              | 124,876                                          |
| 7                                                             | 1 x 50RC                       | CXV 50RC-0.6              | 171,777                                          |
| 8                                                             | 1 x 70RC                       | CXV 70RC-0.6              | 242,524                                          |
| 9                                                             | 1 x 95RC                       | CXV 95RC-0.6              | 333,534                                          |
| 10                                                            | 1 x 120RC                      | CXV 120RC-0.6             | 420,420                                          |
| 11                                                            | 1 x 150RC                      | CXV 150RC-0.6             | 523,236                                          |
| 12                                                            | 1 x 185RC                      | CXV 185RC-0.6             | 647,713                                          |
| 13                                                            | 1 x 240RC                      | CXV 240RC-0.6             | 850,023                                          |
| 14                                                            | 1 x 300RC                      | CXV 300RC-0.6             | 1,057,498                                        |
| 15                                                            | 1 x 400RC                      | CXV 400RC-0.6             | 1,372,606                                        |
| CÁP ĐIỆN 2 LỖI - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1) |                                |                           |                                                  |
| 0.6/1kV Unarmoured 2 cores cables                             |                                |                           |                                                  |
| 1                                                             | 2 x 1.5                        | CXV 2x1.5R2-0.6           | 16,613                                           |
| 2                                                             | 2 x 2.5                        | CXV 2x2.5R2-0.6           | 23,168                                           |
| 3                                                             | 2 x 4 bện dứa                  | CXV 2x4R2-0.6             | 35,020                                           |
| 4                                                             | 2 x 6                          | CXV 2x6R2-0.6             | 51,751                                           |
| 5                                                             | 2 x 10                         | CXV 2x10R2-0.6            | 80,111                                           |



| STT<br>No                                                                                                                | Tên sản phẩm<br>Product's name | Ký hiệu<br>Product Symbol | Đơn giá (Đã có VAT)<br>Unit price (included VAT) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                                                                                          |                                |                           | (VNĐ/m)                                          |
| 6                                                                                                                        | <b>2 x 16RC</b>                | CXV 2x16RC-0.6            | <b>120,288</b>                                   |
| 7                                                                                                                        | <b>2 x 25RC</b>                | CXV 2x25RC-0.6            | <b>185,721</b>                                   |
| 8                                                                                                                        | <b>2 x 35RC</b>                | CXV 2x35RC-0.6            | <b>254,965</b>                                   |
| 9                                                                                                                        | <b>2 x 50RC</b>                | CXV 2x50RC-0.6            | <b>343,251</b>                                   |
| <b>CÁP ĐIỆN 3 LỖI - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1)</b><br><i>0.6/1kV Unarmoured 3 cores cables</i>         |                                |                           |                                                  |
| 1                                                                                                                        | <b>3 x 1.5</b>                 | CXV 3x1.5R2-0.6           | <b>23,954</b>                                    |
| 2                                                                                                                        | <b>3 x 2.5</b>                 | CXV 3x2.5R2-0.6           | <b>34,647</b>                                    |
| 3                                                                                                                        | <b>3 x 4</b>                   | CXV 3x4R2-0.6             | <b>52,568</b>                                    |
| 4                                                                                                                        | <b>3 x 6</b>                   | CXV 3x6R2-0.6             | <b>73,973</b>                                    |
| 5                                                                                                                        | <b>3 x 10</b>                  | CXV 3x10R2-0.6            | <b>115,533</b>                                   |
| 6                                                                                                                        | <b>3 x 16</b>                  | CXV 3x16RC-0.6            | <b>174,897</b>                                   |
| 7                                                                                                                        | <b>3 x 25</b>                  | CXV 3x25RC-0.6            | <b>272,576</b>                                   |
| 8                                                                                                                        | <b>3 x 35</b>                  | CXV 3x35RC-0.6            | <b>375,114</b>                                   |
| 9                                                                                                                        | <b>3 x 50</b>                  | CXV 3x50RC-0.6            | <b>506,233</b>                                   |
| 10                                                                                                                       | <b>3 x 70</b>                  | CXV 3x70RC-0.6            | <b>724,514</b>                                   |
| 11                                                                                                                       | <b>3 x 95</b>                  | CXV 3x95RC-0.6            | <b>1,003,626</b>                                 |
| 12                                                                                                                       | <b>3 x 120</b>                 | CXV 3x120RC-0.6           | <b>1,263,349</b>                                 |
| 13                                                                                                                       | <b>3 x 150</b>                 | CXV 3x150RC-0.6           | <b>1,542,236</b>                                 |
| 14                                                                                                                       | <b>3 x 185</b>                 | CXV 3x185RC-0.6           | <b>1,939,993</b>                                 |
| 15                                                                                                                       | <b>3 x 240</b>                 | CXV 3x240RC-0.6           | <b>2,521,156</b>                                 |
| 16                                                                                                                       | <b>3 x 300</b>                 | CXV 3x300RC-0.6           | <b>3,155,327</b>                                 |
| <b>CÁP ĐIỆN (3+1) LỖI - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1)</b><br><i>0.6/1kV Unarmoured (3+1) cores cables</i> |                                |                           |                                                  |
| 1                                                                                                                        | <b>3 x 4 + 2.5</b>             | CXV 3x4+2.5R2-0.6         | <b>62,925</b>                                    |
| 2                                                                                                                        | <b>3 x 6 + 4</b>               | CXV 3x6+4R2-0.6           | <b>89,449</b>                                    |
| 3                                                                                                                        | <b>3 x 10 + 6</b>              | CXV 3x10+6R2-0.6          | <b>137,321</b>                                   |
| 4                                                                                                                        | <b>3 x 16 + 10RC</b>           | CXV 3x16+10RC-0.6         | <b>212,517</b>                                   |
| 5                                                                                                                        | <b>3 x 25 + 16RC</b>           | CXV 3x25+16RC-0.6         | <b>327,804</b>                                   |
| 6                                                                                                                        | <b>3 x 35 + 16RC</b>           | CXV 3x35+16RC-0.6         | <b>429,733</b>                                   |
| 7                                                                                                                        | <b>3 x 35 + 25RC</b>           | CXV 3x35+25RC-0.6         | <b>462,454</b>                                   |
| 8                                                                                                                        | <b>3 x 50 + 25RC</b>           | CXV 3x50+25RC-0.6         | <b>594,552</b>                                   |
| 9                                                                                                                        | <b>3 x 50 + 35RC</b>           | CXV 3x50+35RC-0.6         | <b>628,969</b>                                   |
| 10                                                                                                                       | <b>3 x 70 + 35RC</b>           | CXV 3x70+35RC-0.6         | <b>839,531</b>                                   |
| 11                                                                                                                       | <b>3 x 70 + 50RC</b>           | CXV 3x70+50RC-0.6         | <b>883,069</b>                                   |
| 12                                                                                                                       | <b>3 x 95 + 50RC</b>           | CXV 3x95+50RC-0.6         | <b>1,158,660</b>                                 |
| 13                                                                                                                       | <b>3 x 95 + 70RC</b>           | CXV 3x95+70RC-0.6         | <b>1,231,280</b>                                 |
| 14                                                                                                                       | <b>3 x 120 + 70RC</b>          | CXV 3x120+70RC-0.6        | <b>1,493,236</b>                                 |
| 15                                                                                                                       | <b>3 x 120 + 95RC</b>          | CXV 3x120+95RC-0.6        | <b>1,597,395</b>                                 |
| 16                                                                                                                       | <b>3 x 150 + 70RC</b>          | CXV 3x150+70RC-0.6        | <b>1,776,323</b>                                 |



| STT<br>No                                                                                                                                                  | Tên sản phẩm<br>Product's name | Ký hiệu<br>Product Symbol | Đơn giá (Đã có VAT)<br>Unit price (included VAT) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                            |                                |                           | (VNĐ/m)                                          |
| 17                                                                                                                                                         | <b>3 x 150 + 95RC</b>          | CXV 3x150+95RC-0.6        | <b>1,868,123</b>                                 |
| 18                                                                                                                                                         | <b>3 x 150 + 120RC</b>         | CXV 3x150+120RC-0.6       | <b>1,956,669</b>                                 |
| 19                                                                                                                                                         | <b>3 x 185 + 95RC</b>          | CXV 3x185+95RC-0.6        | <b>2,264,787</b>                                 |
| 20                                                                                                                                                         | <b>3 x 185 + 120RC</b>         | CXV 3x185+120RC-0.6       | <b>2,352,148</b>                                 |
| 21                                                                                                                                                         | <b>3 x 185 + 150RC</b>         | CXV 3x185+150RC-0.6       | <b>2,446,433</b>                                 |
| 22                                                                                                                                                         | <b>3 x 240 + 120RC</b>         | CXV 3x240+120RC-0.6       | <b>2,930,520</b>                                 |
| 23                                                                                                                                                         | <b>3 x 240 + 150RC</b>         | CXV 3x240+150RC-0.6       | <b>3,026,964</b>                                 |
| 24                                                                                                                                                         | <b>3 x 240 + 185RC</b>         | CXV 3x240+185RC-0.6       | <b>3,157,675</b>                                 |
| 25                                                                                                                                                         | <b>3 x 300 + 150RC</b>         | CXV 3x300+150RC-0.6       | <b>3,657,492</b>                                 |
| 26                                                                                                                                                         | <b>3 x 300 + 185RC</b>         | CXV 3x300+185RC-0.6       | <b>3,790,101</b>                                 |
| 27                                                                                                                                                         | <b>3 x 300 + 240RC</b>         | CXV 3x300+240RC-0.6       | <b>3,984,486</b>                                 |
| <b>CÁP ĐIỆN 4 LỖI - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1)</b><br><i>0.6/1kV Unarmoured 4 cores cables</i>                                           |                                |                           |                                                  |
| 1                                                                                                                                                          | <b>4 x 1.5</b>                 | CXV 4x1.5R2-0.6           | <b>30,037</b>                                    |
| 2                                                                                                                                                          | <b>4 x 2.5</b>                 | CXV 4x2.5R2-0.6           | <b>45,034</b>                                    |
| 3                                                                                                                                                          | <b>4 x 4</b>                   | CXV 4x4R2-0.6             | <b>68,258</b>                                    |
| 4                                                                                                                                                          | <b>4 x 6</b>                   | CXV 4x6R2-0.6             | <b>97,308</b>                                    |
| 5                                                                                                                                                          | <b>4 x 10</b>                  | CXV 4x10R2-0.6            | <b>152,407</b>                                   |
| 6                                                                                                                                                          | <b>4 x 16RC</b>                | CXV 4x16RC-0.6            | <b>231,327</b>                                   |
| 7                                                                                                                                                          | <b>4 x 25RC</b>                | CXV 4x25RC-0.6            | <b>361,108</b>                                   |
| 8                                                                                                                                                          | <b>4 x 35RC</b>                | CXV 4x35RC-0.6            | <b>497,424</b>                                   |
| 9                                                                                                                                                          | <b>4 x 50RC</b>                | CXV 4x50RC-0.6            | <b>671,129</b>                                   |
| 10                                                                                                                                                         | <b>4 x 70RC</b>                | CXV 4x70RC-0.6            | <b>962,625</b>                                   |
| 11                                                                                                                                                         | <b>4 x 95RC</b>                | CXV 4x95RC-0.6            | <b>1,332,741</b>                                 |
| 12                                                                                                                                                         | <b>4 x 120RC</b>               | CXV 4x120RC-0.6           | <b>1,678,317</b>                                 |
| 13                                                                                                                                                         | <b>4 x 150RC</b>               | CXV 4x150RC-0.6           | <b>2,051,216</b>                                 |
| 14                                                                                                                                                         | <b>4 x 185RC</b>               | CXV 4x185RC-0.6           | <b>2,578,857</b>                                 |
| 15                                                                                                                                                         | <b>4 x 240RC</b>               | CXV 4x240RC-0.6           | <b>3,351,187</b>                                 |
| 16                                                                                                                                                         | <b>4 x 300RC</b>               | CXV 4x300RC-0.6           | <b>4,194,153</b>                                 |
| <b>CÁP ĐIỆN KẾ 2 LỖI (MUYLER) - 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1)</b><br><i>0.6/1kV 2 cores service entrance cables (Muyler cables)</i> |                                |                           |                                                  |
| 1                                                                                                                                                          | <b>Muyle 2 x 4</b>             | CXV-ATA 2x4R2-0.6         | <b>44,500</b>                                    |
| 2                                                                                                                                                          | <b>Muyle 2 x 6</b>             | CXV-ATA 2x6R2-0.6         | <b>60,863</b>                                    |
| 3                                                                                                                                                          | <b>Muyle 2 x 7</b>             | CXV-ATA 2x7R2-0.6         | <b>69,105</b>                                    |
| 4                                                                                                                                                          | <b>Muyle 2 x 10</b>            | CXV-ATA 2x10R2-0.6        | <b>90,356</b>                                    |
| 5                                                                                                                                                          | <b>Muyle 2 x 11</b>            | CXV-ATA 2x11R2-0.6        | <b>97,350</b>                                    |
| 6                                                                                                                                                          | <b>Muyle 2 x 16RC</b>          | CXV-ATA 2x16RC-0.6        | <b>131,984</b>                                   |
| 7                                                                                                                                                          | <b>Muyle 2 x 25 RC</b>         | CXV-ATA 2x25RC-0.6        | <b>201,309</b>                                   |



| STT<br>No                                                                                                                   | Tên sản phẩm<br>Product's name | Ký hiệu<br>Product Symbol | Đơn giá (Đã có VAT)<br>Unit price (included VAT) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                                                                                             |                                |                           | (VNĐ/m)                                          |
| CÁP NGẮM 1 LỖI - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1)<br>0.6/1kV Armoured single core cables (underground) |                                |                           |                                                  |
| 1                                                                                                                           | Ngắm 1 x 50 RC                 | CXV-DATA 50RC-0.6         | 192,860                                          |
| 2                                                                                                                           | Ngắm 1 x 70 RC                 | CXV-DATA 70RC-0.6         | 264,551                                          |
| 3                                                                                                                           | Ngắm 1 x 95 RC                 | CXV-DATA 95RC-0.6         | 359,187                                          |
| 4                                                                                                                           | Ngắm 1 x 120 RC                | CXV-DATA 120RC-0.6        | 444,799                                          |
| 5                                                                                                                           | Ngắm 1 x 150 RC                | CXV-DATA 150RC-0.6        | 539,381                                          |
| 6                                                                                                                           | Ngắm 1 x 185 RC                | CXV-DATA 185RC-0.6        | 673,088                                          |
| 7                                                                                                                           | Ngắm 1 x 240 RC                | CXV-DATA 240RC-0.6        | 866,795                                          |
| 8                                                                                                                           | Ngắm 1 x 300 RC                | CXV-DATA 300RC-0.6        | 1,078,259                                        |
| CÁP NGẮM 2 LỖI - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1)<br>0.6/1kV Armoured 2 cores cables (underground)     |                                |                           |                                                  |
| 1                                                                                                                           | Ngắm 2 x 1.5                   | CXV-DSTA 2x1.5R2-0.6      | 26,927                                           |
| 2                                                                                                                           | Ngắm 2 x 2.5                   | CXV-DSTA 2x2.5R2-0.6      | 34,013                                           |
| 3                                                                                                                           | Ngắm 2 x 4                     | CXV-DSTA 2x4R2-0.6        | 45,863                                           |
| 4                                                                                                                           | Ngắm 2 x 6                     | CXV-DSTA 2x6R2-0.6        | 62,153                                           |
| 5                                                                                                                           | Ngắm 2 x 10                    | CXV-DSTA 2x10R2-0.6       | 91,722                                           |
| 6                                                                                                                           | Ngắm 2 x 16 RC                 | CXV-DSTA 2x16RC-0.6       | 132,995                                          |
| 7                                                                                                                           | Ngắm 2 x 25RC                  | CXV-DSTA 2x25RC-0.6       | 202,693                                          |
| 8                                                                                                                           | Ngắm 2 x 35RC                  | CXV-DSTA 2x35RC-0.6       | 273,679                                          |
| 9                                                                                                                           | Ngắm 2 x 50RC                  | CXV-DSTA 2x50RC-0.6       | 365,257                                          |
| CÁP NGẮM 3 LỖI - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1)<br>0.6/1kV Armoured 3 cores cables (underground)     |                                |                           |                                                  |
| 1                                                                                                                           | Ngắm 3 x 1.5                   | CXV-DSTA 3x1.5R2-0.6      | 33,900                                           |
| 2                                                                                                                           | Ngắm 3 x 2.5                   | CXV-DSTA 3x2.5R2-0.6      | 45,940                                           |
| 3                                                                                                                           | Ngắm 3 x 4                     | CXV-DSTA 3x4R2-0.6        | 63,320                                           |
| 4                                                                                                                           | Ngắm 3 x 6                     | CXV-DSTA 3x6R2-0.6        | 84,785                                           |
| 5                                                                                                                           | Ngắm 3 x 10                    | CXV-DSTA 3x10R2-0.6       | 127,975                                          |
| 6                                                                                                                           | Ngắm 3 x 16                    | CXV-DSTA 3x16RC-0.6       | 190,854                                          |
| 7                                                                                                                           | Ngắm 3 x 25                    | CXV-DSTA 3x25RC-0.6       | 290,189                                          |
| 8                                                                                                                           | Ngắm 3 x 35                    | CXV-DSTA 3x35RC-0.6       | 396,346                                          |
| 9                                                                                                                           | Ngắm 3 x 50                    | CXV-DSTA 3x50RC-0.6       | 531,615                                          |
| 10                                                                                                                          | Ngắm 3 x 70                    | CXV-DSTA 3x70RC-0.6       | 756,123                                          |
| 11                                                                                                                          | Ngắm 3 x 95                    | CXV-DSTA 3x95RC-0.6       | 1,054,430                                        |
| 12                                                                                                                          | Ngắm 3 x 120                   | CXV-DSTA 3x120RC-0.6      | 1,323,388                                        |
| 13                                                                                                                          | Ngắm 3 x 150                   | CXV-DSTA 3x150RC-0.6      | 1,620,115                                        |
| 14                                                                                                                          | Ngắm 3 x 185                   | CXV-DSTA 3x185RC-0.6      | 2,027,446                                        |
| 15                                                                                                                          | Ngắm 3 x 240                   | CXV-DSTA 3x240RC-0.6      | 2,628,225                                        |
| 16                                                                                                                          | Ngắm 3 x 300                   | CXV-DSTA 3x300RC-0.6      | 3,275,929                                        |



| STT<br>No                                                                  | Tên sản phẩm<br>Product's name | Ký hiệu<br>Product Symbol | Đơn giá (Đã có VAT)<br>Unit price (included VAT) |
|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                                            |                                |                           | (VNĐ/m)                                          |
| CÁP NGẮM (3+1) LỖI - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1) |                                |                           |                                                  |
| 0.6/1kV four cores with reduced neutral core armoured cables (underground) |                                |                           |                                                  |
| 1                                                                          | Ngắm 3 x 4 + 2.5               | CXV-DSTA 3x4+2.5R2-0.6    | 73,817                                           |
| 2                                                                          | Ngắm 3 x 6 + 4                 | CXV-DSTA 3x6+4R2-0.6      | 100,946                                          |
| 3                                                                          | Ngắm 3 x 10 + 6                | CXV-DSTA 3x10+6R2-0.6     | 151,338                                          |
| 4                                                                          | Ngắm 3 x 16 + 10RC             | CXV-DSTA 3x16+10RC-0.6    | 228,600                                          |
| 5                                                                          | Ngắm 3 x 25 + 16RC             | CXV-DSTA 3x25+16RC-0.6    | 349,336                                          |
| 6                                                                          | Ngắm 3 x 35 + 16RC             | CXV-DSTA 3x35+16RC-0.6    | 453,118                                          |
| 7                                                                          | Ngắm 3 x 35 + 25RC             | CXV-DSTA 3x35+25RC-0.6    | 486,836                                          |
| 8                                                                          | Ngắm 3 x 50 + 25RC             | CXV-DSTA 3x50+25RC-0.6    | 620,981                                          |
| 9                                                                          | Ngắm 3 x 50 + 35RC             | CXV-DSTA 3x50+35RC-0.6    | 657,637                                          |
| 10                                                                         | Ngắm 3 x 70 + 35RC             | CXV-DSTA 3x70+35RC-0.6    | 882,682                                          |
| 11                                                                         | Ngắm 3 x 70 + 50RC             | CXV-DSTA 3x70+50RC-0.6    | 927,759                                          |
| 12                                                                         | Ngắm 3 x 95 + 50RC             | CXV-DSTA 3x95+50RC-0.6    | 1,228,993                                        |
| 13                                                                         | Ngắm 3 x 95 + 70RC             | CXV-DSTA 3x95+70RC-0.6    | 1,299,382                                        |
| 14                                                                         | Ngắm 3 x 120 + 70RC            | CXV-DSTA 3x120+70RC-0.6   | 1,565,751                                        |
| 15                                                                         | Ngắm 3 x 120 + 95RC            | CXV-DSTA 3x120+95RC-0.6   | 1,661,931                                        |
| 16                                                                         | Ngắm 3 x 150 + 70RC            | CXV-DSTA 3x150+70RC-0.6   | 1,858,418                                        |
| 17                                                                         | Ngắm 3 x 150 + 95RC            | CXV-DSTA 3x150+95RC-0.6   | 1,946,045                                        |
| 18                                                                         | Ngắm 3 x 150 + 120RC           | CXV-DSTA 3x150+120RC-0.6  | 2,035,633                                        |
| 19                                                                         | Ngắm 3 x 185 + 95RC            | CXV-DSTA 3x185+95RC-0.6   | 2,349,725                                        |
| 20                                                                         | Ngắm 3 x 185 + 120RC           | CXV-DSTA 3x185+120RC-0.6  | 2,442,954                                        |
| 21                                                                         | Ngắm 3 x 185 + 150RC           | CXV-DSTA 3x185+150RC-0.6  | 2,540,000                                        |
| 22                                                                         | Ngắm 3 x 240 + 120RC           | CXV-DSTA 3x240+120RC-0.6  | 3,032,191                                        |
| 23                                                                         | Ngắm 3 x 240 + 150RC           | CXV-DSTA 3x240+150RC-0.6  | 3,130,430                                        |
| 24                                                                         | Ngắm 3 x 240 + 185RC           | CXV-DSTA 3x240+185RC-0.6  | 3,265,454                                        |
| 25                                                                         | Ngắm 3 x 300 + 150RC           | CXV-DSTA 3x300+150RC-0.6  | 3,773,755                                        |
| 26                                                                         | Ngắm 3 x 300 + 185RC           | CXV-DSTA 3x300+185RC-0.6  | 3,896,043                                        |
| 27                                                                         | Ngắm 3 x 300 + 240RC           | CXV-DSTA 3x300+240RC-0.6  | 4,091,975                                        |
| CÁP NGẮM 4 LỖI - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1)     |                                |                           |                                                  |
| 0.6/1kV Armoured 4 cores cables (underground)                              |                                |                           |                                                  |
| 1                                                                          | Ngắm 4 x 1.5                   | CXV-DSTA 4x1.5R2-0.6      | 40,995                                           |
| 2                                                                          | Ngắm 4 x 2.5                   | CXV-DSTA 4x2.5R2-0.6      | 56,278                                           |
| 3                                                                          | Ngắm 4 x 4                     | CXV-DSTA 4x4R2-0.6        | 79,109                                           |
| 4                                                                          | Ngắm 4 x 6                     | CXV-DSTA 4x6R2-0.6        | 108,808                                          |
| 5                                                                          | Ngắm 4 x 10                    | CXV-DSTA 4x10R2-0.6       | 164,999                                          |
| 6                                                                          | Ngắm 4 x 16 RC                 | CXV-DSTA 4x16RC-0.6       | 248,709                                          |
| 7                                                                          | Ngắm 4 x 25 RC                 | CXV-DSTA 4x25RC-0.6       | 380,180                                          |
| 8                                                                          | Ngắm 4 x 35 RC                 | CXV-DSTA 4x35RC-0.6       | 519,324                                          |
| 9                                                                          | Ngắm 4 x 50 RC                 | CXV-DSTA 4x50RC-0.6       | 700,470                                          |



| STT<br>No                                                                                | Tên sản phẩm<br>Product's name | Ký hiệu<br>Product Symbol | Đơn giá (Đã có VAT)<br>Unit price (included VAT) |
|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                                                          |                                |                           | (VNĐ/m)                                          |
| 10                                                                                       | <b>Ngắm 4 x 70 RC</b>          | CXV-DSTA 4x70RC-0.6       | <b>998,857</b>                                   |
| 11                                                                                       | <b>Ngắm 4 x 95 RC</b>          | CXV-DSTA 4x95RC-0.6       | <b>1,396,320</b>                                 |
| 12                                                                                       | <b>Ngắm 4 x 120RC</b>          | CXV-DSTA 4x120RC-0.6      | <b>1,751,130</b>                                 |
| 13                                                                                       | <b>Ngắm 4 x 150RC</b>          | CXV-DSTA 4x150RC-0.6      | <b>2,141,021</b>                                 |
| 14                                                                                       | <b>Ngắm 4 x 185RC</b>          | CXV-DSTA 4x185RC-0.6      | <b>2,683,503</b>                                 |
| 15                                                                                       | <b>Ngắm 4 x 240RC</b>          | CXV-DSTA 4x240RC-0.6      | <b>3,520,596</b>                                 |
| 16                                                                                       | <b>Ngắm 4 x 300RC</b>          | CXV-DSTA 4x300RC-0.6      | <b>4,337,502</b>                                 |
| <b>CÁP ĐIỀU KHIỂN 1,0mm<sup>2</sup> - 300/500V - Cu/PVC/PVC (TCVN 6610-7/IEC60227-7)</b> |                                |                           |                                                  |
| <i>300/500V Control cable, core 1.0mm<sup>2</sup></i>                                    |                                |                           |                                                  |
| 1                                                                                        | <b>5 x 1</b>                   | CVV 5x1R5-0.3             | <b>24,589</b>                                    |
| 2                                                                                        | <b>6 x 1</b>                   | CVV 6x1R5-0.3             | <b>29,461</b>                                    |
| 3                                                                                        | <b>7 x 1</b>                   | CVV 7x1R5-0.3             | <b>33,739</b>                                    |
| 4                                                                                        | <b>9 x 1</b>                   | CVV 9x1R5-0.3             | <b>43,729</b>                                    |
| 5                                                                                        | <b>10 x 1</b>                  | CVV 10x1R5-0.3            | <b>49,373</b>                                    |
| 6                                                                                        | <b>12 x 1</b>                  | CVV 12x1R5-0.3            | <b>56,646</b>                                    |
| 7                                                                                        | <b>14 x 1</b>                  | CVV 14x1R5-0.3            | <b>65,854</b>                                    |
| 8                                                                                        | <b>16 x 1</b>                  | CVV 16x1R5-0.3            | <b>74,935</b>                                    |
| 9                                                                                        | <b>19 x 1</b>                  | CVV 19x1R5-0.3            | <b>87,946</b>                                    |
| 10                                                                                       | <b>20 x 1</b>                  | CVV 20x1R5-0.3            | <b>94,699</b>                                    |
| 11                                                                                       | <b>24 x 1</b>                  | CVV 24x1R5-0.3            | <b>111,309</b>                                   |
| <b>CÁP ĐIỀU KHIỂN 1,5mm<sup>2</sup> - 300/500V - Cu/PVC/PVC (TCVN 6610-7/IEC60227-7)</b> |                                |                           |                                                  |
| <i>300/500V Control cable, core 1.5mm<sup>2</sup></i>                                    |                                |                           |                                                  |
| 1                                                                                        | <b>5 x 1.5</b>                 | CVV 5x1.5R5-0.3           | <b>34,172</b>                                    |
| 2                                                                                        | <b>6 x 1.5</b>                 | CVV 6x1.5R5-0.3           | <b>40,654</b>                                    |
| 3                                                                                        | <b>7 x 1.5</b>                 | CVV 7x1.5R5-0.3           | <b>46,570</b>                                    |
| 4                                                                                        | <b>9 x 1.5</b>                 | CVV 9x1.5R5-0.3           | <b>61,607</b>                                    |
| 5                                                                                        | <b>10 x 1.5</b>                | CVV 10x1.5R5-0.3          | <b>67,589</b>                                    |
| 6                                                                                        | <b>12 x 1.5</b>                | CVV 12x1.5R5-0.3          | <b>78,582</b>                                    |
| 7                                                                                        | <b>14 x 1.5</b>                | CVV 14x1.5R5-0.3          | <b>91,643</b>                                    |
| 8                                                                                        | <b>16 x 1.5</b>                | CVV 16x1.5R5-0.3          | <b>104,748</b>                                   |
| 9                                                                                        | <b>19 x 1.5</b>                | CVV 19x1.5R5-0.3          | <b>122,401</b>                                   |
| 10                                                                                       | <b>20 x 1.5</b>                | CVV 20x1.5R5-0.3          | <b>130,184</b>                                   |
| 11                                                                                       | <b>24 x 1.5</b>                | CVV 24x1.5R5-0.3          | <b>153,459</b>                                   |



| STT<br>No                                                                               | Tên sản phẩm<br>Product's name | Ký hiệu<br>Product Symbol | Đơn giá (Đã có VAT)<br>Unit price (included VAT) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                                                         |                                |                           | (VNĐ/m)                                          |
| CÁP ĐIỀU KHIỂN 2,5mm2 - 300/500V - Cu/PVC/PVC (TCVN 6610-7/IEC60227-7)                  |                                |                           |                                                  |
| 300/500V Control cable, core 2.5mm2                                                     |                                |                           |                                                  |
| 1                                                                                       | 5 x 2.5                        | CVV 5x2.5R5-0.3           | 54,104                                           |
| 2                                                                                       | 6 x 2.5                        | CVV 6x2.5R5-0.3           | 64,840                                           |
| 3                                                                                       | 7 x 2.5                        | CVV 7x2.5R5-0.3           | 75,081                                           |
| 4                                                                                       | 9 x 2.5                        | CVV 9x2.5R5-0.3           | 97,352                                           |
| 5                                                                                       | 10 x 2.5                       | CVV 10x2.5R5-0.3          | 107,786                                          |
| 6                                                                                       | 12 x 2.5                       | CVV 12x2.5R5-0.3          | 127,416                                          |
| 7                                                                                       | 14 x 2.5                       | CVV 14x2.5R5-0.3          | 146,401                                          |
| 8                                                                                       | 16 x 2.5                       | CVV 16x2.5R5-0.3          | 167,456                                          |
| 9                                                                                       | 19 x 2.5                       | CVV 19x2.5R5-0.3          | 197,829                                          |
| 10                                                                                      | 20 x 2.5                       | CVV 20x2.5R5-0.3          | 208,571                                          |
| 11                                                                                      | 24 x 2.5                       | CVV 24x2.5R5-0.3          | 251,145                                          |
| CÁP NGẮM ĐIỀU KHIỂN 1,0mm2 - 300/500V - Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC (IEC60227-7&IEC60502-1.Ref) |                                |                           |                                                  |
| 300/500V Armoured control cables (underground), core 1.0mm2                             |                                |                           |                                                  |
| 1                                                                                       | Ngắm 5 x 1                     | CVV-DSTA 5x1R5-0.3        | 37,736                                           |
| 2                                                                                       | Ngắm 6 x 1                     | CVV-DSTA 6x1R5-0.3        | 43,336                                           |
| 3                                                                                       | Ngắm 7 x 1                     | CVV-DSTA 7x1R5-0.3        | 46,903                                           |
| 4                                                                                       | Ngắm 9 x 1                     | CVV-DSTA 9x1R5-0.3        | 58,915                                           |
| 5                                                                                       | Ngắm 10 x 1                    | CVV-DSTA 10x1R5-0.3       | 62,554                                           |
| 6                                                                                       | Ngắm 12 x 1                    | CVV-DSTA 12x1R5-0.3       | 70,422                                           |
| 7                                                                                       | Ngắm 14 x 1                    | CVV-DSTA 14x1R5-0.3       | 78,152                                           |
| 8                                                                                       | Ngắm 16 x 1                    | CVV-DSTA 16x1R5-0.3       | 88,083                                           |
| 9                                                                                       | Ngắm 19 x 1                    | CVV-DSTA 19x1R5-0.3       | 101,797                                          |
| 10                                                                                      | Ngắm 20 x 1                    | CVV-DSTA 20x1R5-0.3       | 109,463                                          |
| 11                                                                                      | Ngắm 24 x 1                    | CVV-DSTA 24x1R5-0.3       | 126,280                                          |
| CÁP NGẮM ĐIỀU KHIỂN 1,5mm2 - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1)       |                                |                           |                                                  |
| 0.6/1kV Armoured control cables (underground), core 1.5mm2                              |                                |                           |                                                  |
| 1                                                                                       | Ngắm 5 x 1.5                   | CVV-DSTA 5x1.5R5-0.6      | 47,081                                           |
| 2                                                                                       | Ngắm 6 x 1.5                   | CVV-DSTA 6x1.5R5-0.6      | 53,883                                           |
| 3                                                                                       | Ngắm 7 x 1.5                   | CVV-DSTA 7x1.5R5-0.6      | 60,351                                           |
| 4                                                                                       | Ngắm 9 x 1.5                   | CVV-DSTA 9x1.5R5-0.6      | 76,620                                           |
| 5                                                                                       | Ngắm 10 x 1.5                  | CVV-DSTA 10x1.5R5-0.6     | 83,283                                           |
| 6                                                                                       | Ngắm 12 x 1.5                  | CVV-DSTA 12x1.5R5-0.6     | 95,470                                           |
| 7                                                                                       | Ngắm 14 x 1.5                  | CVV-DSTA 14x1.5R5-0.6     | 108,298                                          |
| 8                                                                                       | Ngắm 16 x 1.5                  | CVV-DSTA 16x1.5R5-0.6     | 122,047                                          |
| 9                                                                                       | Ngắm 19 x 1.5                  | CVV-DSTA 19x1.5R5-0.6     | 142,083                                          |
| 10                                                                                      | Ngắm 20 x 1.5                  | CVV-DSTA 20x1.5R5-0.6     | 149,937                                          |
| 11                                                                                      | Ngắm 24 x 1.5                  | CVV-DSTA 24x1.5R5-0.6     | 177,591                                          |



| STT<br>No                                                                                                                                       | Tên sản phẩm<br>Product's name | Ký hiệu<br>Product Symbol | Đơn giá (Đã có VAT)<br>Unit price (included VAT) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                 |                                |                           | (VNĐ/m)                                          |
| CÁP NGẮM ĐIỀU KHIỂN 2,5mm2 - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1)<br>0.6/1kV Armoured control cables (underground), core 2.5mm2 |                                |                           |                                                  |
| 1                                                                                                                                               | Ngắm 5 x 2.5                   | CVV-DSTA 5x2.5R5-0.6      | 68,473                                           |
| 2                                                                                                                                               | Ngắm 6 x 2.5                   | CVV-DSTA 6x2.5R5-0.6      | 78,844                                           |
| 3                                                                                                                                               | Ngắm 7 x 2.5                   | CVV-DSTA 7x2.5R5-0.6      | 89,061                                           |
| 4                                                                                                                                               | Ngắm 9 x 2.5                   | CVV-DSTA 9x2.5R5-0.6      | 113,800                                          |
| 5                                                                                                                                               | Ngắm 10 x 2.5                  | CVV-DSTA 10x2.5R5-0.6     | 125,012                                          |
| 6                                                                                                                                               | Ngắm 12 x 2.5                  | CVV-DSTA 12x2.5R5-0.6     | 143,733                                          |
| 7                                                                                                                                               | Ngắm 14 x 2.5                  | CVV-DSTA 14x2.5R5-0.6     | 164,040                                          |
| 8                                                                                                                                               | Ngắm 16 x 2.5                  | CVV-DSTA 16x2.5R5-0.6     | 185,786                                          |
| 9                                                                                                                                               | Ngắm 19 x 2.5                  | CVV-DSTA 19x2.5R5-0.6     | 217,255                                          |
| 10                                                                                                                                              | Ngắm 20 x 2.5                  | CVV-DSTA 20x2.5R5-0.6     | 229,725                                          |
| 11                                                                                                                                              | Ngắm 24 x 2.5                  | CVV-DSTA 24x2.5R5-0.6     | 272,653                                          |
| CÁP ĐIỀU KHIỂN, LOẠI LỖI CỨNG 1.0mm2 - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1)<br>0.6/1kV Unarmoured control hard core cable, core 1.0mm2  |                                |                           |                                                  |
| 1                                                                                                                                               | 5 x 1                          | CXV 5x1R2-0.6             | 26,546                                           |
| 2                                                                                                                                               | 6 x 1                          | CXV 6x1R2-0.6             | 31,337                                           |
| 3                                                                                                                                               | 7 x 1                          | CXV 7x1R2-0.6             | 35,411                                           |
| 4                                                                                                                                               | 9 x 1                          | CXV 9x1R2-0.6             | 45,397                                           |
| 5                                                                                                                                               | 10 x 1                         | CXV 10x1R2-0.6            | 50,065                                           |
| 6                                                                                                                                               | 12 x 1                         | CXV 12x1R2-0.6            | 57,994                                           |
| 7                                                                                                                                               | 14 x 1                         | CXV 14x1R2-0.6            | 66,955                                           |
| 8                                                                                                                                               | 16 x 1                         | CXV 16x1R2-0.6            | 76,084                                           |
| 9                                                                                                                                               | 19 x 1                         | CXV 19x1R2-0.6            | 89,315                                           |
| 10                                                                                                                                              | 20 x 1                         | CXV 20x1R2-0.6            | 96,468                                           |
| 11                                                                                                                                              | 24 x 1                         | CXV 24x1R2-0.6            | 112,317                                          |
| CÁP ĐIỀU KHIỂN, LOẠI LỖI CỨNG 1.5mm2 - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1)<br>0.6/1kV Unarmoured control hard core cable, core 1.5mm2  |                                |                           |                                                  |
| 1                                                                                                                                               | 5 x 1.5                        | CXV 5x1.5R2-0.6           | 36,874                                           |
| 2                                                                                                                                               | 6 x 1.5                        | CXV 6x1.5R2-0.6           | 43,681                                           |
| 3                                                                                                                                               | 7 x 1.5                        | CXV 7x1.5R2-0.6           | 49,946                                           |
| 4                                                                                                                                               | 9 x 1.5                        | CXV 9x1.5R2-0.6           | 64,126                                           |
| 5                                                                                                                                               | 10 x 1.5                       | CXV 10x1.5R2-0.6          | 70,411                                           |
| 6                                                                                                                                               | 12 x 1.5                       | CXV 12x1.5R2-0.6          | 81,873                                           |
| 7                                                                                                                                               | 14 x 1.5                       | CXV 14x1.5R2-0.6          | 94,750                                           |
| 8                                                                                                                                               | 16 x 1.5                       | CXV 16x1.5R2-0.6          | 107,846                                          |
| 9                                                                                                                                               | 19 x 1.5                       | CXV 19x1.5R2-0.6          | 126,891                                          |
| 10                                                                                                                                              | 20 x 1.5                       | CXV 20x1.5R2-0.6          | 133,809                                          |
| 11                                                                                                                                              | 24 x 1.5                       | CXV 24x1.5R2-0.6          | 159,627                                          |



| STT<br>No                                                                                                                                                                          | Tên sản phẩm<br>Product's name | Ký hiệu<br>Product Symbol | Đơn giá (Đã có VAT)<br>Unit price (included VAT) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                    |                                |                           | (VNĐ/m)                                          |
| <b>CÁP ĐIỀU KHIỂN, LOẠI LỖI CỨNG 2.5mm2 - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1)</b><br><i>0.6/1kV Unarmoured control hard core cable, core 2.5mm2</i>                       |                                |                           |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                  | <b>5 x 2.5</b>                 | CXV 5x2.5R2-0.6           | <b>56,588</b>                                    |
| 2                                                                                                                                                                                  | <b>6 x 2.5</b>                 | CXV 6x2.5R2-0.6           | <b>67,274</b>                                    |
| 3                                                                                                                                                                                  | <b>7 x 2.5</b>                 | CXV 7x2.5R2-0.6           | <b>77,289</b>                                    |
| 4                                                                                                                                                                                  | <b>9 x 2.5</b>                 | CXV 9x2.5R2-0.6           | <b>99,336</b>                                    |
| 5                                                                                                                                                                                  | <b>10 x 2.5</b>                | CXV 10x2.5R2-0.6          | <b>109,198</b>                                   |
| 6                                                                                                                                                                                  | <b>12 x 2.5</b>                | CXV 12x2.5R2-0.6          | <b>128,055</b>                                   |
| 7                                                                                                                                                                                  | <b>14 x 2.5</b>                | CXV 14x2.5R2-0.6          | <b>147,978</b>                                   |
| 8                                                                                                                                                                                  | <b>16 x 2.5</b>                | CXV 16x2.5R2-0.6          | <b>168,677</b>                                   |
| 9                                                                                                                                                                                  | <b>19 x 2.5</b>                | CXV 19x2.5R2-0.6          | <b>200,311</b>                                   |
| 10                                                                                                                                                                                 | <b>20 x 2.5</b>                | CXV 20x2.5R2-0.6          | <b>214,268</b>                                   |
| 11                                                                                                                                                                                 | <b>24 x 2.5</b>                | CXV 24x2.5R2-0.6          | <b>255,999</b>                                   |
| <b>CÁP NGẮM ĐIỀU KHIỂN, LỖI CỨNG 1.0mm2 - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935/IEC 60502-1)</b><br><i>0.6/1kV Armoured control hard core cable, core 1.0mm2 (Underground)</i> |                                |                           |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                  | <b>Ngắm 5 x 1</b>              | CXV-DSTA 5x1R2-0.6        | <b>38,360</b>                                    |
| 2                                                                                                                                                                                  | <b>Ngắm 6 x 1</b>              | CXV-DSTA 6x1R2-0.6        | <b>43,596</b>                                    |
| 3                                                                                                                                                                                  | <b>Ngắm 7 x 1</b>              | CXV-DSTA 7x1R2-0.6        | <b>47,576</b>                                    |
| 4                                                                                                                                                                                  | <b>Ngắm 9 x 1</b>              | CXV-DSTA 9x1R2-0.6        | <b>59,322</b>                                    |
| 5                                                                                                                                                                                  | <b>Ngắm 10 x 1</b>             | CXV-DSTA 10x1R2-0.6       | <b>63,342</b>                                    |
| 6                                                                                                                                                                                  | <b>Ngắm 12 x 1</b>             | CXV-DSTA 12x1R2-0.6       | <b>71,189</b>                                    |
| 7                                                                                                                                                                                  | <b>Ngắm 14 x 1</b>             | CXV-DSTA 14x1R2-0.6       | <b>78,623</b>                                    |
| 8                                                                                                                                                                                  | <b>Ngắm 16 x 1</b>             | CXV-DSTA 16x1R2-0.6       | <b>88,716</b>                                    |
| 9                                                                                                                                                                                  | <b>Ngắm 19 x 1</b>             | CXV-DSTA 19x1R2-0.6       | <b>102,786</b>                                   |
| 10                                                                                                                                                                                 | <b>Ngắm 20 x 1</b>             | CXV-DSTA 20x1R2-0.6       | <b>110,403</b>                                   |
| 11                                                                                                                                                                                 | <b>Ngắm 24 x 1</b>             | CXV-DSTA 24x1R2-0.6       | <b>127,182</b>                                   |
| <b>CÁP NGẮM ĐIỀU KHIỂN, LỖI CỨNG 1.5mm2 - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935/IEC 60502-1)</b><br><i>0.6/1kV Armoured control hard core cable, core 1.5mm2 (Underground)</i> |                                |                           |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                  | <b>Ngắm 5 x 1.5</b>            | CXV-DSTA 5x1.5R2-0.6      | <b>46,631</b>                                    |
| 2                                                                                                                                                                                  | <b>Ngắm 6 x 1.5</b>            | CXV-DSTA 6x1.5R2-0.6      | <b>53,412</b>                                    |
| 3                                                                                                                                                                                  | <b>Ngắm 7 x 1.5</b>            | CXV-DSTA 7x1.5R2-0.6      | <b>59,723</b>                                    |
| 4                                                                                                                                                                                  | <b>Ngắm 9 x 1.5</b>            | CXV-DSTA 9x1.5R2-0.6      | <b>75,389</b>                                    |
| 5                                                                                                                                                                                  | <b>Ngắm 10 x 1.5</b>           | CXV-DSTA 10x1.5R2-0.6     | <b>82,398</b>                                    |
| 6                                                                                                                                                                                  | <b>Ngắm 12 x 1.5</b>           | CXV-DSTA 12x1.5R2-0.6     | <b>94,581</b>                                    |
| 7                                                                                                                                                                                  | <b>Ngắm 14 x 1.5</b>           | CXV-DSTA 14x1.5R2-0.6     | <b>107,310</b>                                   |
| 8                                                                                                                                                                                  | <b>Ngắm 16 x 1.5</b>           | CXV-DSTA 16x1.5R2-0.6     | <b>121,015</b>                                   |
| 9                                                                                                                                                                                  | <b>Ngắm 19 x 1.5</b>           | CXV-DSTA 19x1.5R2-0.6     | <b>140,734</b>                                   |
| 10                                                                                                                                                                                 | <b>Ngắm 20 x 1.5</b>           | CXV-DSTA 20x1.5R2-0.6     | <b>148,430</b>                                   |
| 11                                                                                                                                                                                 | <b>Ngắm 24 x 1.5</b>           | CXV-DSTA 24x1.5R2-0.6     | <b>176,093</b>                                   |



| STT<br>No                                                                                                                                                                          | Tên sản phẩm<br>Product's name | Ký hiệu<br>Product Symbol | Đơn giá (Đã có VAT)<br>Unit price (included VAT) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                    |                                |                           | (VNĐ/m)                                          |
| <b>CÁP NGẮM ĐIỀU KHIỂN, LỖI CỨNG 2.5mm2 - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935/IEC 60502-1)</b><br><i>0.6/1kV Armoured control hard core cable, core 2.5mm2 (Underground)</i> |                                |                           |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                  | <b>Ngắm 5 x 2.5</b>            | CXV-DSTA 5x2.5R2-0.6      | <b>66,954</b>                                    |
| 2                                                                                                                                                                                  | <b>Ngắm 6 x 2.5</b>            | CXV-DSTA 6x2.5R2-0.6      | <b>77,710</b>                                    |
| 3                                                                                                                                                                                  | <b>Ngắm 7 x 2.5</b>            | CXV-DSTA 7x2.5R2-0.6      | <b>87,808</b>                                    |
| 4                                                                                                                                                                                  | <b>Ngắm 9 x 2.5</b>            | CXV-DSTA 9x2.5R2-0.6      | <b>112,260</b>                                   |
| 5                                                                                                                                                                                  | <b>Ngắm 10 x 2.5</b>           | CXV-DSTA 10x2.5R2-0.6     | <b>123,130</b>                                   |
| 6                                                                                                                                                                                  | <b>Ngắm 12 x 2.5</b>           | CXV-DSTA 12x2.5R2-0.6     | <b>141,788</b>                                   |
| 7                                                                                                                                                                                  | <b>Ngắm 14 x 2.5</b>           | CXV-DSTA 14x2.5R2-0.6     | <b>161,969</b>                                   |
| 8                                                                                                                                                                                  | <b>Ngắm 16 x 2.5</b>           | CXV-DSTA 16x2.5R2-0.6     | <b>183,376</b>                                   |
| 9                                                                                                                                                                                  | <b>Ngắm 19 x 2.5</b>           | CXV-DSTA 19x2.5R2-0.6     | <b>214,426</b>                                   |
| 10                                                                                                                                                                                 | <b>Ngắm 20 x 2.5</b>           | CXV-DSTA 20x2.5R2-0.6     | <b>226,708</b>                                   |
| 11                                                                                                                                                                                 | <b>Ngắm 24 x 2.5</b>           | CXV-DSTA 24x2.5R2-0.6     | <b>269,076</b>                                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG GIANG**

\* Dây & Cáp điện **GOLDCUP** cam kết 100% sản phẩm được Công ty sản xuất và kiểm tra tuân thủ theo các quy định của tiêu chuẩn áp dụng.

\* Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi có thể sản xuất các loại sản phẩm đáp ứng quy cách/tiêu chuẩn theo yêu cầu của Quý khách hàng.

\* Trường hợp những mặt hàng đặt số lượng nhỏ lẻ, Quý khách hàng vui lòng liên hệ nhà sản xuất để có báo giá chính xác trước khi đặt hàng.

\* Các thông tin chi tiết khác, Quý khách hàng vui lòng tham khảo tại Website công ty: <http://goldcup.com.vn>



*Chủ tịch hội đồng quản trị*  
**VŨ QUANG KHÁNH**





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG GIANG

Dong Giang Joint Stock Company

SINCE 1994



**BẢNG GIÁ DÂY & CÁP ĐIỆN **GOLDCUP** - ISO 9001:2015**

**GOLDCUP** Wires and Cables Price List - ISO 9001:2015

**SẢN PHẨM: CÁP ĐỒNG TRẦN**

Product: Copper conductor

(Bảng giá này có hiệu lực kể từ ngày 01/04/2024 cho đến khi có bảng giá mới ban hành)

(This price list is valid from April 1st, 2024 until the new price list is issued)

| STT<br>No | Tên sản phẩm<br>Product's name | Ký hiệu<br>Product Symbol | Đơn giá<br>(Đã có VAT)<br>Unit price<br>(included VAT) | Đơn giá<br>(Đã có VAT)<br>Unit price |
|-----------|--------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------|
|           |                                |                           | (VNĐ/m)                                                | (VNĐ/kg)                             |
| 1         | Trần M4                        | C 4R2                     | 13,557                                                 | 392,400                              |
| 2         | Trần M6                        | C 6R2                     | 20,572                                                 | 391,438                              |
| 3         | Trần M10                       | C 10R2                    | 33,964                                                 | 391,592                              |
| 4         | Trần M16RC                     | C 16RC                    | 53,478                                                 | 387,647                              |
| 5         | Trần M25RC                     | C 25RC                    | 84,045                                                 | 387,639                              |
| 6         | Trần M35RC                     | C 35RC                    | 116,620                                                | 387,621                              |
| 7         | Trần M50RC                     | C 50RC                    | 158,192                                                | 387,678                              |
| 8         | Trần M70RC                     | C 70RC                    | 227,127                                                | 387,892                              |
| 9         | Trần M95RC                     | C 95RC                    | 315,371                                                | 386,958                              |
| 10        | Trần M120RC                    | C 120RC                   | 399,170                                                | 386,526                              |
| 11        | Trần M150RC                    | C 150RC                   | 486,669                                                | 385,046                              |
| 12        | Trần M185RC                    | C 185RC                   | 612,509                                                | 384,864                              |
| 13        | Trần M240RC                    | C 240RC                   | 796,865                                                | 384,491                              |
| 14        | Trần M300RC                    | C 300RC                   | 997,814                                                | 384,338                              |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG GIANG

\* Dây & Cáp điện **GOLDCUP** cam kết 100% sản phẩm được Công ty sản xuất và kiểm tra tuân thủ theo các quy định của tiêu chuẩn áp dụng.

\* Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi có thể sản xuất các loại sản phẩm đáp ứng quy cách/tiêu chuẩn theo yêu cầu của Quý khách hàng.

\* Trường hợp những mặt hàng đặt số lượng nhỏ lẻ, Quý khách hàng vui lòng liên hệ nhà sản xuất để có báo giá chính xác trước khi đặt hàng.

\* Các thông tin chi tiết khác, Quý khách hàng vui lòng tham khảo tại Website công ty: <http://goldcup.com.vn>



Chủ tịch hội đồng quản trị  
**VŨ QUANG KHÁNH**





**BẢNG GIÁ DÂY & CÁP ĐIỆN GOLDCUP - ISO 9001:2015**

**GOLDCUP** Wires and Cables Price List - ISO 9001:2015

**SẢN PHẨM: CÁP CHỐNG CHÁY**

Product: Fire resistance cables

(Bảng giá này có hiệu lực kể từ ngày 01/04/2024 cho đến khi có bảng giá mới ban hành)

(This price list is valid from April 1st, 2024 until the new price list is issued)

| STT<br>No                                                                        | Tên sản phẩm<br>Product's name | Ký hiệu<br>Product Symbol | Đơn giá (Đã có VAT)<br>Unit price (included VAT) |
|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                                                  |                                |                           | (VNĐ/m)                                          |
| CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY 1 LỖI 0.6/1KV - Cu/MICA/PVC-FR (IEC 60502-1, IEC 60331)      |                                |                           |                                                  |
| 0.6/1kV Unarmoured single core fire resistance cables                            |                                |                           |                                                  |
| 1                                                                                | 1 x 1                          | CV-FR 1R2-0.6             | 5,639                                            |
| 2                                                                                | 1 x 1.5                        | CV-FR 1.5R2-0.6           | 7,688                                            |
| 3                                                                                | 1 x 2.5                        | CV-FR 2.5R2-0.6           | 11,551                                           |
| 4                                                                                | 1 x 4                          | CV-FR 4R2-0.6             | 17,787                                           |
| 5                                                                                | 1 x 6                          | CV-FR 6R2-0.6             | 25,317                                           |
| 6                                                                                | 1 x 10                         | CV-FR 10R2-0.6            | 39,045                                           |
| 7                                                                                | 1 x 16                         | CV-FR 16RC-0.6            | 59,479                                           |
| 8                                                                                | 1 x 25                         | CV-FR 25RC-0.6            | 92,796                                           |
| 9                                                                                | 1 x 35                         | CV-FR 35RC-0.6            | 126,905                                          |
| 10                                                                               | 1 x 50                         | CV-FR 50RC-0.6            | 171,623                                          |
| 11                                                                               | 1 x 70                         | CV-FR 70RC-0.6            | 241,775                                          |
| 12                                                                               | 1 x 95                         | CV-FR 95RC-0.6            | 335,124                                          |
| 13                                                                               | 1 x 120                        | CV-FR 120RC-0.6           | 423,062                                          |
| 14                                                                               | 1 x 150                        | CV-FR 150RC-0.6           | 517,951                                          |
| 15                                                                               | 1 x 185                        | CV-FR 185RC-0.6           | 650,393                                          |
| 16                                                                               | 1 x 240                        | CV-FR 240RC-0.6           | 844,973                                          |
| 17                                                                               | 1 x 300                        | CV-FR 300RC-0.6           | 1,057,245                                        |
| 18                                                                               | 1 x 400                        | CV-FR 400RC-0.6           | 1,389,938                                        |
| CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY 1 LỖI 0,6/1KV - Cu/MICA/XLPE/PVC-FR (IEC 60502-1, IEC 60331) |                                |                           |                                                  |
| 0,6/1kV Unarmoured single core fire resistance cables                            |                                |                           |                                                  |
| 1                                                                                | 1 x 1.5                        | CXV-FR 1.5R2-0.6          | 9,864                                            |
| 2                                                                                | 1 x 2.5                        | CXV-FR 2.5R2-0.6          | 13,947                                           |
| 3                                                                                | 1 x 4                          | CXV-FR 4R2-0.6            | 20,019                                           |
| 4                                                                                | 1 x 6                          | CXV-FR 6R2-0.6            | 27,668                                           |
| 5                                                                                | 1 x 10                         | CXV-FR 10R2-0.6           | 41,490                                           |



| STT<br>No                                                                                                                             | Tên sản phẩm<br>Product's name | Ký hiệu<br>Product Symbol | Đơn giá (Đã có VAT)<br>Unit price (included VAT) |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------|--|
|                                                                                                                                       |                                |                           | (VNĐ/m)                                          |  |
| 6                                                                                                                                     | 1 x 16                         | CXV-FR 16RC-0.6           | 62,155                                           |  |
| 7                                                                                                                                     | 1 x 25                         | CXV-FR 25RC-0.6           | 95,537                                           |  |
| 8                                                                                                                                     | 1 x 35                         | CXV-FR 35RC-0.6           | 130,415                                          |  |
| 9                                                                                                                                     | 1 x 50                         | CXV-FR 50RC-0.6           | 175,856                                          |  |
| 10                                                                                                                                    | 1 x 70                         | CXV-FR 70RC-0.6           | 248,375                                          |  |
| 11                                                                                                                                    | 1 x 95                         | CXV-FR 95RC-0.6           | 341,114                                          |  |
| 12                                                                                                                                    | 1 x 120                        | CXV-FR 120RC-0.6          | 431,843                                          |  |
| 13                                                                                                                                    | 1 x 150                        | CXV-FR 150RC-0.6          | 529,649                                          |  |
| 14                                                                                                                                    | 1 x 185                        | CXV-FR 185RC-0.6          | 658,538                                          |  |
| 15                                                                                                                                    | 1 x 240                        | CXV-FR 240RC-0.6          | 863,358                                          |  |
| 16                                                                                                                                    | 1 x 300                        | CXV-FR 300RC-0.6          | 1,074,594                                        |  |
| 17                                                                                                                                    | 1 x 400                        | CXV-FR 400RC-0.6          | 1,396,373                                        |  |
| CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY 2 LỖI 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/PVC-FR (IEC 60502-1, IEC 60331)<br>0.6/1kV Unarmoured 2 cores fire resistance cables |                                |                           |                                                  |  |
| 1                                                                                                                                     | 2 x 1                          | CXV-FR 2x1R2-0.6          | 19,544                                           |  |
| 2                                                                                                                                     | 2 x 1.5                        | CXV-FR 2x1.5R2-0.6        | 24,029                                           |  |
| 3                                                                                                                                     | 2 x 2.5                        | CXV-FR 2x2.5R2-0.6        | 31,312                                           |  |
| 4                                                                                                                                     | 2 x 4                          | CXV-FR 2x4R2-0.6          | 44,353                                           |  |
| 5                                                                                                                                     | 2 x 6                          | CXV-FR 2x6R2-0.6          | 61,342                                           |  |
| 6                                                                                                                                     | 2 x 10                         | CXV-FR 2x10R2-0.6         | 89,358                                           |  |
| 7                                                                                                                                     | 2 x 16                         | CXV-FR 2x16RC-0.6         | 132,411                                          |  |
| 8                                                                                                                                     | 2 x 25                         | CXV-FR 2x25RC-0.6         | 200,621                                          |  |
| 9                                                                                                                                     | 2 x 35                         | CXV-FR 2x35RC-0.6         | 273,697                                          |  |
| 10                                                                                                                                    | 2 x 50                         | CXV-FR 2x50RC-0.6         | 365,077                                          |  |
| 11                                                                                                                                    | 2 x 70                         | CXV-FR 2x70RC-0.6         | 509,106                                          |  |
| 12                                                                                                                                    | 2 x 95                         | CXV-FR 2x95RC-0.6         | 698,809                                          |  |
| 13                                                                                                                                    | 2 x 120                        | CXV-FR 2x120RC-0.6        | 889,279                                          |  |
| 14                                                                                                                                    | 2 x 150                        | CXV-FR 2x150RC-0.6        | 1,087,604                                        |  |
| 15                                                                                                                                    | 2 x 185                        | CXV-FR 2x185RC-0.6        | 1,362,688                                        |  |
| 16                                                                                                                                    | 2 x 240                        | CXV-FR 2x240RC-0.6        | 1,765,626                                        |  |
| 17                                                                                                                                    | 2 x 300                        | CXV-FR 2x300RC-0.6        | 2,206,723                                        |  |
| CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY 3 LỖI 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/PVC-FR (IEC 60502-1, IEC 60331)<br>0.6/1kV Unarmoured 3 cores fire resistance cables |                                |                           |                                                  |  |
| 1                                                                                                                                     | 3 x 1                          | CXV-FR 3x1R2-0.6          | 24,637                                           |  |
| 2                                                                                                                                     | 3 x 1.5                        | CXV-FR 3x1.5R2-0.6        | 33,104                                           |  |
| 3                                                                                                                                     | 3 x 2.5                        | CXV-FR 3x2.5R2-0.6        | 42,222                                           |  |
| 4                                                                                                                                     | 3 x 4                          | CXV-FR 3x4R2-0.6          | 61,153                                           |  |
| 5                                                                                                                                     | 3 x 6                          | CXV-FR 3x6R2-0.6          | 86,052                                           |  |
| 6                                                                                                                                     | 3 x 10                         | CXV-FR 3x10R2-0.6         | 128,419                                          |  |
| 7                                                                                                                                     | 3 x 16                         | CXV-FR 3x16RC-0.6         | 192,196                                          |  |



| STT<br>No                                                                                                                                                   | Tên sản phẩm<br>Product's name | Ký hiệu<br>Product Symbol | Đơn giá (Đã có VAT)<br>Unit price (included VAT) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                             |                                |                           | (VNĐ/m)                                          |
| 8                                                                                                                                                           | <b>3 x 25</b>                  | CXV-FR 3x25RC-0.6         | <b>291,932</b>                                   |
| 9                                                                                                                                                           | <b>3 x 35</b>                  | CXV-FR 3x35RC-0.6         | <b>399,059</b>                                   |
| 10                                                                                                                                                          | <b>3 x 50</b>                  | CXV-FR 3x50RC-0.6         | <b>536,044</b>                                   |
| 11                                                                                                                                                          | <b>3 x 70</b>                  | CXV-FR 3x70RC-0.6         | <b>748,236</b>                                   |
| 12                                                                                                                                                          | <b>3 x 95</b>                  | CXV-FR 3x95RC-0.6         | <b>1,031,672</b>                                 |
| 13                                                                                                                                                          | <b>3 x 120</b>                 | CXV-FR 3x120RC-0.6        | <b>1,312,957</b>                                 |
| 14                                                                                                                                                          | <b>3 x 150</b>                 | CXV-FR 3x150RC-0.6        | <b>1,605,938</b>                                 |
| 15                                                                                                                                                          | <b>3 x 185</b>                 | CXV-FR 3x185RC-0.6        | <b>2,015,287</b>                                 |
| 16                                                                                                                                                          | <b>3 x 240</b>                 | CXV-FR 3x240RC-0.6        | <b>2,610,352</b>                                 |
| 17                                                                                                                                                          | <b>3 x 300</b>                 | CXV-FR 3x300RC-0.6        | <b>3,263,536</b>                                 |
| <b>CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY (3+1) LỖI 0.6/1kV - CU/MICA/XLPE/PVC-FR (IEC 60502-1, IEC 60331)</b><br><i>0.6/1kV Unarmoured (3+1) cores fire resistance cables</i> |                                |                           |                                                  |
| 1                                                                                                                                                           | <b>3 x 2.5 + 1.5</b>           | CXV-FR 3x2.5+1.5R2-0.6    | <b>53,054</b>                                    |
| 2                                                                                                                                                           | <b>3 x 4 + 2.5</b>             | CXV-FR 3x4+2.5R2-0.6      | <b>75,110</b>                                    |
| 3                                                                                                                                                           | <b>3 x 6 + 4</b>               | CXV-FR 3x6+4R2-0.6        | <b>103,697</b>                                   |
| 4                                                                                                                                                           | <b>3 x 10 + 6</b>              | CXV-FR 3x10+6R2-0.6       | <b>154,391</b>                                   |
| 5                                                                                                                                                           | <b>3 x 16 + 10</b>             | CXV-FR 3x16+10RC-0.6      | <b>231,347</b>                                   |
| 6                                                                                                                                                           | <b>3 x 25 + 16</b>             | CXV-FR 3x25+16RC-0.6      | <b>353,883</b>                                   |
| 7                                                                                                                                                           | <b>3 x 35 + 16</b>             | CXV-FR 3x35+16RC-0.6      | <b>459,851</b>                                   |
| 8                                                                                                                                                           | <b>3 x 35 + 25</b>             | CXV-FR 3x35+25RC-0.6      | <b>492,314</b>                                   |
| 9                                                                                                                                                           | <b>3 x 50 + 25</b>             | CXV-FR 3x50+25RC-0.6      | <b>627,806</b>                                   |
| 10                                                                                                                                                          | <b>3 x 50 + 35</b>             | CXV-FR 3x50+35RC-0.6      | <b>663,639</b>                                   |
| 11                                                                                                                                                          | <b>3 x 70 + 35</b>             | CXV-FR 3x70+35RC-0.6      | <b>882,779</b>                                   |
| 12                                                                                                                                                          | <b>3 x 70 + 50</b>             | CXV-FR 3x70+50RC-0.6      | <b>928,967</b>                                   |
| 13                                                                                                                                                          | <b>3 x 95 + 50</b>             | CXV-FR 3x95+50RC-0.6      | <b>1,211,020</b>                                 |
| 14                                                                                                                                                          | <b>3 x 95 + 70</b>             | CXV-FR 3x95+70RC-0.6      | <b>1,285,588</b>                                 |
| 15                                                                                                                                                          | <b>3 x 120 + 70</b>            | CXV-FR 3x120+70RC-0.6     | <b>1,549,090</b>                                 |
| 16                                                                                                                                                          | <b>3 x 120 + 95</b>            | CXV-FR 3x120+95RC-0.6     | <b>1,644,406</b>                                 |
| 17                                                                                                                                                          | <b>3 x 150 + 70</b>            | CXV-FR 3x150+70RC-0.6     | <b>1,841,035</b>                                 |
| 18                                                                                                                                                          | <b>3 x 150 + 95</b>            | CXV-FR 3x150+95RC-0.6     | <b>1,934,903</b>                                 |
| 19                                                                                                                                                          | <b>3 x 150 + 120</b>           | CXV-FR 3x150+120RC-0.6    | <b>2,027,631</b>                                 |
| 20                                                                                                                                                          | <b>3 x 185 + 95</b>            | CXV-FR 3x185+95RC-0.6     | <b>2,334,246</b>                                 |
| 21                                                                                                                                                          | <b>3 x 185 + 120</b>           | CXV-FR 3x185+120RC-0.6    | <b>2,428,302</b>                                 |
| 22                                                                                                                                                          | <b>3 x 185 + 150</b>           | CXV-FR 3x185+150RC-0.6    | <b>2,524,858</b>                                 |
| 23                                                                                                                                                          | <b>3 x 240 + 120</b>           | CXV-FR 3x240+120RC-0.6    | <b>2,995,904</b>                                 |
| 24                                                                                                                                                          | <b>3 x 240 + 150</b>           | CXV-FR 3x240+150RC-0.6    | <b>3,118,683</b>                                 |
| 25                                                                                                                                                          | <b>3 x 240 + 185</b>           | CXV-FR 3x240+185RC-0.6    | <b>3,253,278</b>                                 |
| 26                                                                                                                                                          | <b>3 x 300 + 150</b>           | CXV-FR 3x300+150RC-0.6    | <b>3,764,519</b>                                 |
| 27                                                                                                                                                          | <b>3 x 300 + 185</b>           | CXV-FR 3x300+185RC-0.6    | <b>3,901,795</b>                                 |
| 28                                                                                                                                                          | <b>3 x 300 + 240</b>           | CXV-FR 3x300+240RC-0.6    | <b>4,098,579</b>                                 |









**BẢNG GIÁ CÁP HÀN & CÁP CAO SU JEIL - ISO 9001:2015**

JEIL Welding Cables and Rubber Cables Price List - ISO 9001:2015

**SẢN PHẨM: CÁP HÀN & CÁP CAO SU**

Product: Welding Cables & Rubber Cables

(Bảng giá này có hiệu lực kể từ ngày **01/04/2024** cho đến khi có Bảng giá mới ban hành)

(This price list is valid from April 1st, 2024 until the new price list is issued)

| STT<br>No                                                           | Tên sản phẩm<br>Product's name | Ký hiệu<br>Product Symbol | Đơn giá (Đã có 10%VAT)<br>Unit price (included VAT) |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------|
|                                                                     |                                |                           | (VNĐ/m)                                             |
| CÁP ĐIỆN 1 LỖI VỎ BỌC CAO SU (CÁP HÀN) 450/750V - Cu/NR             |                                |                           |                                                     |
| 450/750V Rubber insulation single core cables (Welding cable)       |                                |                           |                                                     |
| 1                                                                   | Hàn - M16                      | CR-16R5-0.45              | 56,293                                              |
| 2                                                                   | Hàn - M25                      | CR-25R5-0.45              | 76,859                                              |
| 3                                                                   | Hàn - M35                      | CR-35R5-0.45              | 120,284                                             |
| 4                                                                   | Hàn - M50                      | CR-50R5-0.45              | 163,206                                             |
| 5                                                                   | Hàn - M70                      | CR-70R5-0.45              | 234,723                                             |
| 6                                                                   | Hàn - M95                      | CR-95R5-0.45              | 320,346                                             |
| CÁP ĐIỆN 2,3,4 LỖI VỎ BỌC CAO SU 300/500V - Cu/NR/NR                |                                |                           |                                                     |
| 300/500V Rubber insulation 2,3,4 cores cables                       |                                |                           |                                                     |
| 1                                                                   | Cao su 2 x 1.5                 | CRR-2x1.5R5-0.30          | 17,636                                              |
| 2                                                                   | Cao su 2 x 2.5                 | CRR-2x2.5R5-0.30          | 25,346                                              |
| 3                                                                   | Cao su 2 x 4                   | CRR-2x4R5-0.30            | 37,147                                              |
| 4                                                                   | Cao su 3 x 1.5                 | CRR-3x1.5R5-0.30          | 24,515                                              |
| 5                                                                   | Cao su 3 x 2.5                 | CRR-3x2.5R5-0.30          | 35,477                                              |
| 6                                                                   | Cao su 3 x 2.5 + 1.5           | CRR-3x2.5+1.5R5-0.30      | 42,347                                              |
| 7                                                                   | Cao su 3 x 4                   | CRR-3x4R5-0.30            | 52,305                                              |
| 8                                                                   | Cao su 3 x 4 + 2.5             | CRR-3x4+2.5R5-0.30        | 63,528                                              |
| 9                                                                   | Cao su 4 x 1.5                 | CRR-4x1.5R5-0.30          | 31,045                                              |
| 10                                                                  | Cao su 4 x 2.5                 | CRR-4x2.5R5-0.30          | 45,330                                              |
| CÁP ĐIỆN 2,3,4 LỖI VỎ BỌC CAO SU 450/750V - Cu/NR/NR hoặc Cu/NR/CPE |                                |                           |                                                     |
| 450/750V Rubber insulation 2,3,4 cores cables                       |                                |                           |                                                     |
| 1                                                                   | Cao su 2 x 6                   | CRE2x6R5-0.45             | 58,698                                              |
| 2                                                                   | Cao su 2 x 10                  | CRE2x10R5-0.45            | 96,186                                              |
| 3                                                                   | Cao su 3 x 6                   | CRE3x6R5-0.45             | 80,504                                              |
| 4                                                                   | Cao su 3 x 6 + 4               | CRE3x6+4R5-0.45           | 97,397                                              |
| 5                                                                   | Cao su 3 x 10 + 6              | CRE3x10+6R5-0.45          | 157,713                                             |
| 6                                                                   | Cao su 3 x 16 + 10             | CRE3x16+10R5-0.45         | 244,518                                             |
| 7                                                                   | Cao su 3 x 25 + 16             | CRE3x25+16R5-0.45         | 362,928                                             |

CÔNG TY TNHH  
DÂY VÀ CÁP ĐIỆN NGỌC KHÁNH



CHỦ TỊCH HĐQT

Vũ Quang Khánh